

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên
Bà Đặng Thanh Thùy	Ủy viên
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/03/2019
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	
Bà Tạ Minh Châu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Duy Anh

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		254.348.454.234	233.010.588.485
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.181.891.145	36.727.488.435
111	1. Tiền		12.181.891.145	6.727.488.435
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.368.253.082	112.650.005.232
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	118.004.805.615	83.825.350.393
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.871.343.759	23.290.938.767
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		208.706.182	61.818.182
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.508.073.374	5.621.261.761
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(637.764.300)	(505.589.092)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		413.088.452	356.225.221
140	IV. Hàng tồn kho	9	96.392.366.671	72.728.534.032
141	1. Hàng tồn kho		96.392.366.671	72.728.534.032
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.405.943.336	904.560.786
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.366.164.555	904.560.786
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	39.778.781	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.944.310.986	130.510.230.498
220	II. Tài sản cố định		132.587.088.496	105.647.048.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	132.215.928.650	105.261.313.176
222	- Nguyên giá		331.611.919.813	285.047.331.827
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.395.991.163)	(179.786.018.651)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	371.159.846	385.735.350
228	- Nguyên giá		3.061.637.628	2.911.637.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.690.477.782)	(2.525.902.278)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	420.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		420.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		16.336.701.068	16.336.701.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	16.336.701.068	16.336.701.068
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.600.521.422	8.526.480.904
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.600.521.422	8.526.480.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		413.292.765.220	363.520.818.983

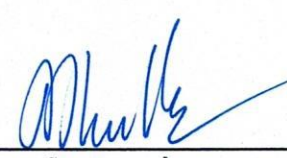
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

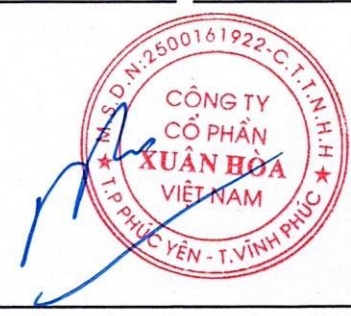
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		184.745.926.890	139.937.069.121
310	I. Nợ ngắn hạn		172.549.486.024	139.937.069.121
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	50.834.498.521	43.877.899.441
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.860.752.206	20.958.413.389
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.731.217.447	3.518.544.424
314	4. Phải trả người lao động		11.891.203.891	10.608.002.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	71.632.823	154.657.380
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.539.401.201	12.986.051.354
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	83.383.325.896	47.748.516.857
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		237.454.039	84.984.041
330	II. Nợ dài hạn		12.196.440.866	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	12.196.440.866	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.546.838.330	223.583.749.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	228.546.838.330	223.583.749.862
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.681.838.330	12.718.749.862
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.695.499.862	691.321.750
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.986.338.468	12.027.428.112
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		413.292.765.220	363.520.818.983


Đặng Thị Hoa
Người lập


Nguyễn Thu Hiền
Kế toán trưởng


Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc





Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 03 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	564.999.082.437	462.534.884.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	8.041.482.299	9.462.060.031
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		556.957.600.138	453.072.824.762
11	4. Giá vốn hàng bán	24	444.170.559.410	366.307.873.400
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.787.040.728	86.764.951.362
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	57.444.773.954	39.875.194.924
22	7. Chi phí tài chính	26	5.172.716.532	2.007.910.879
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.949.205.324	1.304.520.799
25	8. Chi phí bán hàng	27	40.732.604.630	32.618.469.816
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	41.616.811.932	33.855.319.141
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.709.681.588	58.158.446.450
31	11. Thu nhập khác	29	2.332.457.791	644.896.914
32	12. Chi phí khác		16.255.397	9.501.051
40	13. Lợi nhuận khác		2.316.202.394	635.395.863
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.025.883.982	58.793.842.313
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	5.780.045.514	4.573.414.201
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>79.245.838.468</u>	<u>54.220.428.112</u>


Đặng Thị Hoa
Người lập


Nguyễn Thu Hiền
Kế toán trưởng


Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.025.883.982	58.793.842.313
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.774.548.016	18.298.923.493
03	- Các khoản dự phòng		132.175.208	5.146.374
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		58.010.003	24.234.593
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.191.925.449)	(39.456.420.959)
06	- Chi phí lãi vay		3.949.205.324	1.304.520.799
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.747.897.084	38.970.246.613
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.168.575.796)	(36.238.096.140)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.663.832.639)	(13.052.984.201)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.094.284.753)	24.283.488.154
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.535.644.287)	(4.233.326.197)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.032.229.881)	(1.149.863.419)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.192.636.041)	(14.510.700.634)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.770.000	144.920.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(354.300.000)	(4.097.889.088)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.286.836.313)	(9.884.204.912)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.134.587.986)	(33.789.338.567)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	81.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.470.299.404	38.788.204.348
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.335.711.418	(4.919.316.037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(100.000.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		343.115.321.586	186.035.155.192
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(295.284.071.681)	(159.562.618.861)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(76.425.722.300)	(96.466.972.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.594.472.395)	(70.094.436.369)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.545.597.290)	(84.897.957.318)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.727.488.435	121.649.680.346
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(24.234.593)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.181.891.145</u>	<u>36.727.488.435</u>



Đặng Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Thu Hiền
Kế toán trưởng



Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng bằng kim loại; cửa an toàn; kết sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội - Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh các mặt hàng nội thất
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các mặt hàng nội thất

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính của bên liên kết là 31/03/2019.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát phát sinh trong năm. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	32.419.988	40.471.821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.149.471.157	6.687.016.614
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	12.181.891.145	36.727.488.435

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
Toyota Boshoku				
Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	3.718.036.432	-	7.255.720.180	-
Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	18.704.235.471	-	12.268.870.449	-
Công ty Cổ phần Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội	15.060.767.250	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	80.521.766.462	(637.764.300)	64.300.759.764	(505.589.092)
	118.004.805.615	(637.764.300)	83.825.350.393	(505.589.092)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	3.718.036.432	-	7.255.720.180	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	7.464.953.104	-	9.806.208.915	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Minh Nguyên Dongguan	2.721.459.004	-	-	-
Tongda Storage	1.498.699.251	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	9.186.232.400	-	13.484.729.852	-
	20.871.343.759	-	23.290.938.767	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	519.461.661	-	797.835.616	-
Tạm ứng	2.301.073.446	-	2.099.161.166	-
Ký cược, ký quỹ	2.462.164.668	-	2.483.164.668	-
Phải thu khác	225.373.599	-	241.100.311	-
	5.508.073.374	-	5.621.261.761	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vân Hải	117.867.211	-	117.867.211	35.360.163
- Các khoản khác	336.263.229	179.715.836	85.546.994	25.814.646
	817.480.136	179.715.836	566.763.901	61.174.809

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.802.233.986	-	41.570.479.642	-
Công cụ, dụng cụ	930.477.504	-	359.137.789	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.349.151.912	-	22.221.506.884	-
Thành phẩm	9.735.724.151	-	1.472.688.318	-
Hàng hoá	6.574.779.118	-	7.104.721.399	-
	96.392.366.671	-	72.728.534.032	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thi công cải tạo mặt bằng vườn táo số 2	390.000.000	-
- Chi phí lập hồ sơ thiết kế nhà xưởng mới	30.000.000	-
	420.000.000	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	82.062.352.826	184.373.646.588	14.141.727.909	4.469.604.504	285.047.331.827					
- Mua trong năm	3.607.022.474	42.233.811.421	236.125.000	46.636.364	46.123.595.259					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	440.992.727	-	-	-	440.992.727					
Số dư cuối năm	86.110.368.027	226.607.458.009	14.377.852.909	4.516.240.868	331.611.919.813					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	48.035.947.662	119.286.774.864	8.485.055.043	3.978.241.082	179.786.018.651					
- Khấu hao trong năm	4.533.101.119	13.454.425.811	1.378.772.736	243.672.846	19.609.972.512					
Số dư cuối năm	52.569.048.781	132.741.200.675	9.863.827.779	4.221.913.928	199.395.991.163					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	34.026.405.164	65.086.871.724	5.656.672.866	491.363.422	105.261.313.176					
Tại ngày cuối năm	33.541.319.246	93.866.257.334	4.514.025.130	294.326.940	132.215.928.650					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.569.813.075 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.397.882.762 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.777.585.128	134.052.500	2.911.637.628
- Mua trong năm	150.000.000	-	150.000.000
Số dư cuối năm	2.927.585.128	134.052.500	3.061.637.628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.498.803.485	27.098.793	2.525.902.278
- Khấu hao trong năm	137.764.996	26.810.508	164.575.504
Số dư cuối năm	2.636.568.481	53.909.301	2.690.477.782
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	278.781.643	106.953.707	385.735.350
Tại ngày cuối năm	291.016.647	80.143.199	371.159.846

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 2.567.585.128 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.118.369.180	621.761.383
Chi phí làm biển quảng cáo	10.666.664	246.208.888
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	237.128.711	36.590.515
	1.366.164.555	904.560.786
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.827.037.737	5.296.511.865
Chi phí sửa chữa tài sản	2.252.349.972	2.612.626.022
Tiền thuê đất	521.133.713	617.343.017
	9.600.521.422	8.526.480.904

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Kết cấu Thép 568	2.200.584.539	2.200.584.539	1.974.208.743	1.974.208.743
Công ty TNHH Gia Anh Hải Dương	2.058.884.135	2.058.884.135	1.314.730.001	1.314.730.001
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư	2.048.588.618	2.048.588.618	2.113.696.249	2.113.696.249
Phải trả các đối tượng khác	44.526.441.229	44.526.441.229	38.475.264.448	38.475.264.448
	50.834.498.521	50.834.498.521	43.877.899.441	43.877.899.441

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ông Phạm Thành Trung	1.703.196.392	40.462.068
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông VINASING	1.304.500.000	1.304.500.000
Công ty Cổ phần Thăng Long (TALIMEX)	1.302.688.872	2.984.543.497
Đối tượng khác	1.550.366.942	16.628.907.824
	<u>5.860.752.206</u>	<u>20.958.413.389</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	203.738.255
- Kinh phí công đoàn	386.337.000	265.956.000
- Bảo hiểm xã hội	-	2.110.077
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	65.151.000	2.708.123.300
- Phải trả về thương đại lý	2.112.806.047	2.656.172.047
- Chiết khấu doanh số	951.772.775	1.540.250.727
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	3.297.228.037	3.297.228.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.492.648.387	2.312.472.911
	<u>9.539.401.201</u>	<u>12.986.051.354</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2.313.740.223		11.280.454.492		8.663.560.942		-		4.930.633.773	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		1.599.460.429		1.639.239.210		39.778.781		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.173.414.201		5.780.045.514		1.192.636.041		-		5.760.823.674	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		31.390.000		4.819.248.710		4.810.878.710		-		39.760.000	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		1.027.815.952		1.027.815.952		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		398.765.377		398.765.377		-		-	
	-		3.518.544.424		24.905.790.474		17.732.896.232		39.778.781		10.731.217.447	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính của Văn phòng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	71.632.823	154.657.380
	71.632.823	154.657.380

VÁN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽¹⁾	47.748.516.857	47.748.516.857	319.030.919.088	291.134.848.400	75.644.587.545	75.644.587.545
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽²⁾	14.813.248.482	14.813.248.482	134.742.491.562	121.172.528.358	28.383.211.686	28.383.211.686
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	19.935.268.375	19.935.268.375	134.795.427.526	107.469.320.042	47.261.375.859	47.261.375.859
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	13.000.000.000	13.000.000.000	49.493.000.000	62.493.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽³⁾	-	-	7.738.738.351	-	7.738.738.351	7.738.738.351
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	-	-	1.176.666.667	-	1.176.666.667	1.176.666.667
	-	-	6.562.071.684	-	6.562.071.684	6.562.071.684
	47.748.516.857	47.748.516.857	326.769.657.439	291.134.848.400	83.383.325.896	83.383.325.896
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽³⁾	-	-	3.530.000.000	-	3.530.000.000	3.530.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	-	-	20.554.402.498	4.149.223.281	16.405.179.217	16.405.179.217
	-	-	24.084.402.498	4.149.223.281	19.935.179.217	19.935.179.217
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(7.738.738.351)	-	(7.738.738.351)	(7.738.738.351)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	12.196.440.866	12.196.440.866

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 hợp đồng tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 735-000-089486 No.1 ngày 18/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 650.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 0,75%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.971.515.283 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 735-000-089486 No.3 ngày 24/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 630.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 0,75%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.411.696.403 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2019-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 29/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 47.261.375.859 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 69/2019-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 26/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.530.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.176.666.667 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng số 801700117391 ngày 27/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 27,7 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,45%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm 16.405.179.217 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.562.071.684 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.

VÁN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.965.000.000	-	-	58.964.651.750	269.929.651.750			
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.220.428.112	54.220.428.112			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(58.273.330.000)	(58.273.330.000)			
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)			
Tạm chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(42.193.000.000)	(42.193.000.000)			
Số dư cuối năm trước	210.965.000.000	-	(100.000.000)	12.718.749.862	223.583.749.862			
Số dư đầu năm nay	210.965.000.000	-	(100.000.000)	12.718.749.862	223.583.749.862			
Lãi trong năm nay	-	-	-	79.245.838.468	79.245.838.468			
Phân phối lợi nhuận năm 2018 ⁽¹⁾	-	-	-	(11.023.250.000)	(11.023.250.000)			
Tạm ứng cổ tức năm 2019 ⁽²⁾	-	-	-	(63.259.500.000)	(63.259.500.000)			
Số dư cuối năm nay	210.965.000.000	-	(100.000.000)	17.681.838.330	228.546.838.330			

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01NQ/XHC ngày 25 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 để phân phối	100,00%	54.220.428.112
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,92%	500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	97,27%	52.741.250.000
- Số đã trả tạm ứng năm 2018		42.193.000.000
- Số điều chỉnh giảm tương ứng với cổ phiếu quỹ		25.000.000
- Số còn phải chi trả trong năm 2019		10.523.250.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại của năm 2018	1,81%	1.028.172.212

(2): Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 07 năm 2019, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ tương ứng số tiền 63.259.500.000 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28.832.480.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,72%	102.789.290.000	48,72%	102.789.290.000
	100%	210.965.000.000	100%	210.965.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- Vốn góp đầu năm	210.965.000.000	210.965.000.000
- Vốn góp cuối năm	210.965.000.000	210.965.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.708.123.300	21.546.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	73.782.750.000	99.153.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.523.250.000	56.960.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	63.259.500.000	42.193.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(76.425.722.300)	(96.466.972.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(13.231.373.300)	(56.982.096.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(63.194.349.000)	(39.484.876.700)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	65.151.000	2.708.123.300

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	35.443,46	55.464,86

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	27.524.181.188	29.343.548.171
Doanh thu bán thành phẩm	537.230.699.239	432.536.791.170
Doanh thu hoạt động khác	244.202.010	654.545.452
	564.999.082.437	462.534.884.793
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	32.626.789.162	28.401.382.310

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.514.767.571	8.533.426.040
Hàng bán bị trả lại	519.377.568	928.633.991
Giảm giá hàng bán	7.337.160	-
	8.041.482.299	9.462.060.031

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.487.688.287	340.971.950.289
Giá vốn của thành phẩm đã bán	414.682.871.123	25.335.923.111
	444.170.559.410	366.307.873.400

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.191.925.449	3.392.445.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.000.000.000	36.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.088.302	83.352.185
Lãi công nợ vượt hạn mức thu của đại lý	99.760.203	398.103.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	93.000.000	1.293.617
	57.444.773.954	39.875.194.924
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	56.000.000.000	36.000.000.000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.949.205.324	1.304.520.799
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	901.017.600	613.201.111
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	93.696.915	65.954.376
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	58.010.003	24.234.593
Chi phí tài chính khác	170.786.690	-
	5.172.716.532	2.007.910.879

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.010.782.668	1.486.015.054
Chi phí nhân công	10.232.749.663	8.161.311.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.515.826	562.151.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.694.404.541	2.433.948.823
Chi phí khác bằng tiền	24.350.151.932	19.975.001.794
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	41.428
	40.732.604.630	32.618.469.816

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.190.359.768	888.139.422
Chi phí nhân công	23.917.604.503	20.784.407.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.284.393.297	2.520.259.121
Thuế, phí, lệ phí	315.326.961	1.407.904.389
Chi phí dự phòng	132.175.208	5.146.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.240.346	693.009.597
Chi phí khác bằng tiền	13.222.711.849	7.556.452.344
	41.616.811.932	33.855.319.141

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.975.440
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ	2.080.061.818	-
Thuế được giảm	206.639.867	-
Thu nhập khác từ việc áp sai đơn giá điện	-	384.687.739
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	-	175.751.000
Thu nhập khác	45.756.106	20.482.735
	2.332.457.791	644.896.914

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	84.876.770.429	58.842.836.413
Các khoản điều chỉnh tăng	23.457.143	24.234.593
- Chi phí không hợp lệ	23.457.143	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	24.234.593
Các khoản điều chỉnh giảm	(56.000.000.000)	(36.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(56.000.000.000)	(36.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.900.227.572	22.867.071.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	5.780.045.514	4.573.414.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.173.414.201	11.110.700.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.192.636.041)	(14.510.700.634)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.760.823.674	1.173.414.201

(*): Bao gồm lợi nhuận kế toán trước thuế của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam và Chi nhánh Hà Nội, cụ thể:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	85.025.883.982	58.793.842.313
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	(149.113.553)	48.994.100
	84.876.770.429	58.842.836.413

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.501.727.155	276.955.158.920
Chi phí nhân công	80.388.341.896	66.578.970.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.774.548.016	18.298.923.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.589.660.949	18.660.838.831
Chi phí khác bằng tiền	37.584.578.581	28.368.365.363
	513.838.856.597	408.862.257.575

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.181.891.145	-	36.727.488.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.512.878.989	(637.764.300)	89.446.612.154	(505.589.092)
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
	<u>135.694.770.134</u>	<u>(637.764.300)</u>	<u>136.174.100.589</u>	<u>(505.589.092)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			95.579.766.762	47.748.516.857
Phải trả người bán, phải trả khác			60.373.899.722	56.863.950.795
Chi phí phải trả			71.632.823	154.657.380
			<u>156.025.299.307</u>	<u>104.767.125.032</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.181.891.145	-	-	12.181.891.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.875.114.689	-	-	122.875.114.689
	<u>135.057.005.834</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>135.057.005.834</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.727.488.435	-	-	36.727.488.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.941.023.062	-	-	88.941.023.062
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>135.668.511.497</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>135.668.511.497</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	83.383.325.896	12.196.440.866	-	95.579.766.762
Phải trả người bán, phải trả khác	60.373.899.722	-	-	60.373.899.722
Chi phí phải trả	71.632.823	-	-	71.632.823
	143.828.858.441	12.196.440.866	-	156.025.299.307
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	47.748.516.857	-	-	47.748.516.857
Phải trả người bán, phải trả khác	56.863.950.795	-	-	56.863.950.795
Chi phí phải trả	154.657.380	-	-	154.657.380
	104.767.125.032	-	-	104.767.125.032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng		32.626.789.162	28.401.382.310
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	32.626.789.162	28.401.382.310
Cổ tức, lợi nhuận được chia		56.000.000.000	36.000.000.000
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	56.000.000.000	36.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		3.718.036.432	7.255.720.180
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	3.718.036.432	7.255.720.180

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.417.271.000	1.350.386.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.778.904.000	1.654.105.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đặng Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Thu Hiền
Kế toán trưởng



Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 03 năm 2020

